

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 8 - 2025
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Tự
2. Ông Nguyễn Thành Quyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Cẩm Giang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2025 về “tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh G; nay là: Ấp Q, xã H, thành phố C (đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh G; nay là: Ấp Q, xã H, thành phố C (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị B tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1990, có tổ chức đám cưới. Vợ chồng ông bà chung sống từ năm 1990 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6 năm 2023 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm sống, ông nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc,

không thể sống chung nên ông và bà B đã ly thân hơn 02 tháng nay. Do đó, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị B.

Về con chung: Ông và bà Lê Thị B có 02 người con chung là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/9/1999 và Nguyễn P, sinh năm 1992. Các con của ông bà đã trưởng thành và có nghề nghiệp, sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Đồng thời ông Nguyễn Hữu P cũng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

2. Tại biên bản ngày 19/8/2025 bà Lê Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Bà với ông Nguyễn Hữu P tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1990, có tổ chức đám cưới. Vợ chồng ông bà chung sống từ năm 1990 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc cho đến thời điểm hiện tại. Bà nhận thấy vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc nên không muốn ly hôn, nhưng ông P đã kiên quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Hữu P có 02 người con chung là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/9/1999 và Nguyễn P, sinh năm 1992. Các con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Bà trình bày hết ý kiến nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn. Bị đơn đang cư trú tại Ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh G; nay là xã H, thành phố C. Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P với bị đơn bà Lê Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có tổ chức lễ cưới vào

năm 1990. Tại thời điểm tổ chức lễ cưới thì ông bà đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống như vợ chồng đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về thi hành Luật hôn nhân gia đình thì ông bà phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, thì ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống với nhau như vợ chồng của ông bà xảy ra mâu thuẫn nên ông Nguyễn Hữu P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Nguyễn Hữu P với bà Lê Thị B được ly hôn. Do đó, Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 53, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị B có 02 người con chung là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/9/1999 và Nguyễn P, sinh năm 1992. Các con chung của ông bà đều đã thành niên, có nghề nghiệp ổn định và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Điều 6, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hữu P với bà Lê Thị B.

2. Về con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000630, ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, nguyên đơn không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP Cần Thơ
- VKSND khu vực 13;
- THADS TP Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân

